

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

UBND XÃ XUÂN LẬP
(Đã được kiểm toán)

CHỨNG THỰC BAN SAO NAY

ĐÚNG BẢN CHÍNH

Số:.....859.....Quyển:.....I.....SCT.1.65

Ngày.....04.....Tháng.....4.....Năm 20.17.

K/T CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

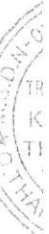


Tạ Văn Hậu



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	7 - 40
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 40



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai, tên giao dịch quốc tế Dong Nai Rubber Construction Joint Stock Company; tên gọi tắt là Dorucon (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4703000510 ngày 05/3/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 21/8/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04/03/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Thi công công trình cấp thoát nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Sản xuất sản phẩm từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ, và vật liệu tết bện; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng và chăm sóc rừng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan; Tư vấn thiết kế, giám sát, công trình, dân dụng, công nghiệp, giao thông; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ hạt điều, bông vải và động vật hoang dã); Chuẩn bị mặt bằng; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Phá dỡ; lắp đặt hệ thống điện; hoạt động tư vấn quản lý; Xây dựng nhà các loại; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá./.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 16.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 1.600.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Vốn pháp định của Công ty 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng).

TT	Cổ đông sáng lập	Số cổ phần	Tỷ lệ %
1	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	464.000	29,0
2	Vốn người lao động	178.700	11,2
3	Vốn nhà đầu tư chiến lược	448.000	28,0
4	Vốn ngoài doanh nghiệp	509.300	31,8
	Cộng	1.600.000	100

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty là 1.774.624.989 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 là 2.483.947.052 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

0201
CÔP
VCHN
HỆM
LÂM
VIỆ
HX

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Văn Liêm	Chủ tịch
Ông	Hồ Văn Nhã	Ủy viên
Ông	Nguyễn Văn Thạnh	Ủy viên
Ông	Bùi Phước Tiên	Ủy viên
Ông	Mai Viết Xuân	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Văn Thảo	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Chí Hiếu	Thành viên
Ông	Nguyễn Trọng Hùng	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Văn Liêm	Tổng Giám đốc
Ông	Hoàng Trọng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Hồ Văn Nhã	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 cho Công ty. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI

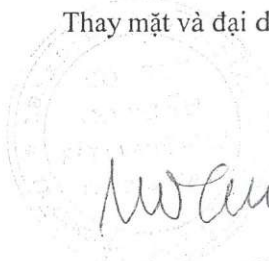
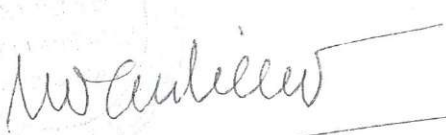
Xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Liêm

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 03 tháng 03 năm 2017





Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 4) 3868 9566 / (+84 4) 3868 9588
Fax: (+84 4) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 0282/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai được lập ngày 03/03/2017, từ trang 07 đến trang 40, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

HAN
VA
HA
1
P.H.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		84.257.526.175	81.825.210.821
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.455.274.701	4.045.860.357
1. Tiền	111		2.455.274.701	4.045.860.357
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.859.332.987	68.020.273.995
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	58.655.376.128	63.312.730.672
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	33.000.000	315.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	12.231.246.859	4.496.495.180
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(60.290.000)	(103.951.857)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	10.784.101.582	9.594.946.412
1. Hàng tồn kho	141		10.784.101.582	9.594.946.412
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		158.816.905	164.130.057
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	47.671.198	138.408.859
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.08	111.145.707	25.721.198
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.855.345.669	7.905.845.126
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		2.496.951.632	3.633.295.349
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	2.496.951.632	3.633.295.349
- Nguyên giá	222		14.359.156.615	17.215.985.410
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.862.204.983)	(13.582.690.061)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	4.283.607.725	4.189.984.101
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.254.507.725	4.160.984.101
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		29.100.000	29.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		74.786.312	82.565.676
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	74.786.312	82.565.676
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		91.112.871.844	89.731.055.947

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		64.998.185.747	63.040.531.620
I. Nợ ngắn hạn	310		64.998.185.747	63.040.531.620
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	38.711.890.334	28.220.166.160
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	7.187.298.560	2.800.581.955
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.08	2.645.833.812	3.983.323.020
4. Phải trả người lao động	314		2.456.251.875	2.121.167.840
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	24.652.446	23.969.068
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.920.936.983	1.150.741.084
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	10.351.005.167	24.021.359.487
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	700.316.570	692.786.224
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	26.436.782
II. Nợ dài hạn	330		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.114.686.097	26.690.524.327
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	26.114.686.097	26.690.524.327
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.000.000.000	16.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.000.000.000	16.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		540.483.262	540.483.262
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		532.154.258	565.659.703
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.971.180.648	6.811.296.859
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.070.867.929	2.773.084.503
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		475.983.553	416.805.091
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.594.884.376	2.356.279.412
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 400 + 400)	440		91.112.871.844	89.731.055.947



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Người lập biểu
Trần Khoa Nguyễn
Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 03 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng
Trần Khoa Nguyễn

Tổng Giám đốc
Lê Văn Liêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	125.794.100.092	162.795.611.952
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	165.256.363	1.799.339.845
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	125.628.843.729	160.996.272.107
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	117.244.240.365	150.693.692.369
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.384.603.364	10.302.579.738
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	36.207.853	135.660.606
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	1.146.952.315	1.458.626.312
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.146.952.315	1.458.596.426
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.07	109.436.497	258.508.446
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08	46.855.000	31.254.794
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	5.857.436.414	6.352.475.716
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.479.003.985	2.854.391.968
12. Thu nhập khác	31	VI.10	794.057.676	459.635.675
13. Chi phí khác	32	VI.11	53.242.092	215.116.902
14. Lợi nhuận khác	40		740.815.584	244.518.773
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.219.819.569	3.098.910.741
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	445.194.580	614.963.689
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.774.624.989	2.483.947.052
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.774.624.989	2.483.947.052
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	1.109	1.552
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.409	1.552



Người lập biểu
Trần Khoa Nguyên
Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 03 tháng 03 năm 2016



Kế toán trưởng
Trần Khoa Nguyên



Tổng Giám đốc
Lê Văn Liêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2016

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.219.819.569	3.098.910.741
2. Điều chỉnh cho các khoản		856.319.931	1.422.094.714
- Khấu hao TSCĐ	02	666.258.486	775.273.129
- Các khoản dự phòng	03	(43.661.857)	(242.406.130)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.394.021)	(118.224.831)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(909.834.992)	(451.143.880)
- Chi phí lãi vay	06	1.146.952.315	1.458.596.426
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.076.139.500	4.521.005.455
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.499.668.263)	(34.555.678.681)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.129.238.312)	18.566.144.988
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	15.918.167.614	(7.506.654.890)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	98.517.025	255.143.434
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.156.185.624)	(1.460.607.387)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(440.163.379)	(936.160.414)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	9.158.850
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(424.780.000)	(408.090.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.442.788.561	(21.515.738.645)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(448.598.759)	(50.909.091)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.607.458.182	175.229.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(100.000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	295.467.597	325.623.378
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.454.227.020	449.943.832

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2016 (Tiếp theo)

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	73.448.234.683	46.111.495.305
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(87.118.589.003)	(39.525.632.081)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.600.000.000)	(1.555.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.270.354.320)	5.030.363.224
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.373.338.739)	(16.035.431.589)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.045.860.357	19.853.656.622
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(217.246.917)	227.635.324
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.455.274.701	4.045.860.357



Người lập biểu
Trần Khoa Nguyên
Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 03 tháng 03 năm 2016



Kế toán trưởng
Trần Khoa Nguyên



Tổng Giám đốc
Lê Văn Liêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở Cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3116/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chấp thuận cổ phần hoá Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai (nay là Công ty TNHH một thành viên Tổng Công ty Cao su Đồng Nai); Quyết định 1875/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 29/06/2007 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai, Quyết định số 1180/QĐ - CSVN ngày 19/11/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3600986703 ngày 05/3/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 21/8/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04/03/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại: 061.3724648 Fax: 061.3724828

Mã số thuế: 3600986703

Người đại diện theo pháp luật : Ông Lê Văn Liêm Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty (sinh ngày 15/11/1961; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 270159087 do Công an Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 15/7/2004; Địa chỉ thường trú Ấp Trung Tâm - xã Xuân Lập - thị xã Long Khánh - tỉnh Đồng Nai, Việt Nam).

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 16.000.000.000 đồng (Mười sáu tỷ đồng), tổng số cổ phần là 1.600.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Vốn pháp định của Công ty: 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng).

Trong đó:

TT	Cổ đông sáng lập	Số cổ phần	Tỷ lệ %
1	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	464.000	29,0
2	Vốn người lao động	178.700	11,2
3	Vốn nhà đầu tư chiến lược	448.000	28,0
4	Vốn ngoài doanh nghiệp	509.300	31,8
	Cộng	1.600.000	100

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là thi công công trình cấp thoát nước, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Thi công công trình cấp thoát nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ, và vật liệu têt bện; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng và chăm sóc rừng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan; Tư vấn thiết kế, giám sát, công trình, dân dụng, công nghiệp, giao thông; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ hạt điều, bông vải và động vật hoang dã); Chuẩn bị mặt bằng; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Phá dỡ; lắp đặt hệ thống điện; hoạt động tư vấn quản lý; Xây dựng nhà các loại; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá./.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

07. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty Con: Trong năm 2016 và tại ngày 31/12/2016, Công ty có ba (03) Công ty con như sau:

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Dokracó	Kraite, Campuchia	100,00%	100,00%	Xây dựng công trình
2	Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su Ân Lộc	Đồng Nai, Việt Nam	100,00%	100,00%	Xây dựng công trình
3	Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse (*)	Champasak, Lào	100,00%	100,00%	Xây dựng công trình

(*) Tại ngày 31/12/2016, vốn góp của Công ty mẹ tại Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse là 0 đồng.

Công ty Liên kết, liên doanh: Trong năm 2016 và tại ngày 31/12/2016, Công ty có một (01) Công ty liên kết như sau:

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Donakra	Kraite, Campuchia	30,35%	30,35%	Xây dựng công trình

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con khi lập Báo cáo tài chính riêng là Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

03. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

04. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu: Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

02. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi báo cáo tài chính năm

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Báo cáo tài chính của Công ty con thành lập và hoạt động tại Nước CHDCND Lào được lập bằng đồng LAK được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau:

- Tỷ giá áp dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015 là: Đối với khoản mục tài sản thì áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng với tỷ lệ 1 LAK = 2,4500 VND; đối với khoản mục công nợ phải trả là áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng với tỷ lệ 1LAK = 2,8000 VND; Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá tỷ giá bình quân năm 2015 là 1LAK = 2,7000 VND.
- Tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2016 áp dụng theo Công văn số 45/CSVN-TCKT ngày 05/01/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Thông báo tỷ giá chuyển đổi Báo cáo tài chính năm 2016 là: Đối với khoản mục tài sản áp dụng tỷ giá mua theo tỷ lệ 1 LAK = 2,6667 VND; đối với khoản mục công nợ phải trả áp dụng tỷ giá với tỷ lệ 1LAK = 2,7189 VND; Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá tỷ giá bình quân năm 2016 là 1 LAK = 2,7205 VND.

Báo cáo tài chính của Công ty con thành lập và hoạt động tại Vương quốc Campuchia được lập bằng đồng Đô la mỹ (USD) được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau:

- Tỷ giá áp dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015 là: Đối với khoản mục tài sản áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng với tỷ lệ 1 USD = 22.450 VND; đối với khoản mục công nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng với tỷ lệ 1USD = 22.540 VND; Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá tỷ giá bình quân năm 2015 là 1USD = 21.963 VND.
- Tỷ giá áp dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2016 là: Đối với khoản mục tài sản áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng với tỷ lệ 1 USD = 22.705 VND; đối với khoản mục công nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng với tỷ lệ 1USD = 22.785 VND; Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá tỷ giá bình quân năm 2016 là 1USD = 22.362 VND

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

04. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.



Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn xây dựng cho công trình.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

07. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2014/TT-BTC ngày 25/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ; Số năm khấu hao của các nhóm tài sản cố định như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	25 – 50 năm
Máy móc thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

08. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cô tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCD...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và được lập vào cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi vào TK 711 “Thu nhập khác”.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các cổ đông dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Phương pháp xác định doanh thu

a. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

c. Doanh thu hoạt động xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

d. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Các khoản doanh thu tài chính của Công ty được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

e. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

f. Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động là khoản tiền thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

20. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo điều lệ của Công ty và được đại hội đồng cổ đông quyết định hàng năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm	Đầu năm
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	2.234.700.712	2.825.631.589
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	220.573.989	1.220.228.768
Cộng	2.455.274.701	4.045.860.357
02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	55.442.972.268	60.839.282.577
Ban quản lý dự án thị xã Long Khánh	115.869.311	16.064.311
Ban quản lý dự án Huyện Trảng Bom	4.229.756.000	14.217.004.000
Ban quản lý dự án huyện Thống Nhất	0	10.510.732.999
Ban quản lý dự án huyện Cẩm Mỹ	1.671.148.000	341.769.000
Ban quản lý dự án huyện Tân Phú	0	103.951.857
Ủy ban nhân dân xã Hàng Gòn	84.540.733	84.540.733
Ủy ban nhân dân xã Nhân Nghĩa	117.240.000	117.240.000
Ủy ban nhân dân xã Xuân Lập	0	7.031.000
Ủy ban nhân dân xã Thừa Đức	31.950.000	111.950.000
Công ty cổ phần Thống Nhất	2.537.769.482	3.039.502.000
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây	674.485.700	3.600.967.000
Công ty Cổ phần Vital	59.679.050	209.679.050
Công ty TNHH 1 TV Địa ốc Cao su	0	138.400.000
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	5.189.245.000	126.106.000
Nhà máy Việt Sing	0	469.171.000
Ban quản lý dự án huyện Long Thành	185.159.454	5.453.069.174
Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	11.307.780.400	3.451.986.000
Các khách hàng không thường xuyên	11.018.000	11.018.000
Phải thu tiền bán sản phẩm bê tông tươi	347.359.443	348.399.342
Phải thu tiền cho thuê xe máy các loại	236.054.750	230.464.750
Phải thu tiền bán vật tư	792.681	305.634.535
Phải thu Eastern Rubber (cambodia) co.,ltd	6.436.253.330	13.166.317.728
Công ty TNHH PTCS Đồng Nai - Kratie	2.240.302.350	0
Công ty TNHH PTCS Dầu Tiếng - Campuchia	2.590.378.257	0
Công ty TNHH PTCS Dầu Tiếng - Kratie	1.125.254.124	0
Công ty TNHH PTCS Chư Sê Kampongthom	5.233.532.017	0
Công ty TNHH PTCS Tân Biên Kampongthom	10.597.371.888	0
Phải thu các đối tượng khác	420.032.298	4.778.284.098
b. Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	3.212.403.860	2.473.448.095
Cty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng Nai	3.212.403.860	2.473.448.095
Cộng	58.655.376.128	63.312.730.672



03. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
TT Tư Vấn Thẩm Tra Công Trình Giao Thông	0	0	39.000.000	0
Công ty Cổ Phần Đồng Việt Hưng	0	0	243.000.000	0
Cty CP chứng khoán Thăng Long-CN TP HCM (TLS)	33.000.000	0	33.000.000	0
Trả trước cho người bán khác	0	0	0	0
Cộng	33.000.000	0	315.000.000	0

04. Các khoản phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	12.231.246.859	0	4.496.495.180	0
- Tạm ứng	10.567.406.002	0	2.640.492.755	0
- Ký quỹ, ký cược	51.452.500	0	295.422.000	0
- Phải thu khác	1.612.388.357	0	1.560.580.425	0
Phải thu về cổ tức được chia từ Công ty TNHH Donakra	111.115.091	0	264.240.541	0
Thu tiền thuế thu nhập cá nhân	0	0	100.185.146	0
Phải thu về cổ tức Quỹ Tín dụng Cao su	5.510.000	0	4.959.000	0
Phải thu người lao động về BHXH	228.614.824	0	98.493.743	0
Lãi dự thu tính trước	0	0	1.261.326	0
Các khoản tạm ứng của đối sản xuất	968.000.000	0	459.000.000	0
Phải thu cho CBCNV vay mượn vốn	59.551.448	0	53.780.000	0
Điện lực Thống nhất	0	0	0	0
Phải thu khác	239.596.994	0	578.660.669	0
b. Dài hạn	0	0	0	0
Cộng	12.231.246.859	0	4.496.495.180	0

05. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Các khoản phải thu	60.290.000	0	103.951.857	0
Ban quản lý dự án huyện Tân Phú	0	0	103.951.857	0
Công ty Đồng Trí	60.290.000	0	0	0
Cộng	60.290.000	0	103.951.857	0

06. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	563.066.971	0	568.806.607	0
Chi phí SXKD dở dang	10.221.034.611	0	9.026.139.805	0
Cộng	10.784.101.582	0	9.594.946.412	0

07. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	47.671.198	138.408.859
Chi phí sửa chữa xe	11.497.562	55.085.200
Chi phí bảo hiểm xe	6.695.430	22.257.023
Chi phí công cụ, dụng cụ	11.885.861	46.477.535
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17.592.345	14.589.101
b. Dài hạn	74.786.312	82.565.676
Chi phí công cụ, dụng cụ	61.998.358	43.872.706
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	0	2.292.421
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.787.954	36.400.549
Cộng	122.457.510	220.974.535

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đầu năm
a. Phải nộp	2.645.833.812	9.269.875.025	10.607.364.233	3.983.323.020
Thuế giá trị gia tăng	2.250.758.065	8.691.925.517	10.025.362.744	3.584.195.292
Thuế thu nhập cá nhân	2.400.000	108.184.626	115.600.131	9.815.505
Thuế thu nhập doanh nghiệp	384.538.767	393.400.039	367.729.619	358.868.347
Thuế môn bài	0	4.500.000	4.500.000	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.853.984	52.065.752	52.065.752	1.853.984
Các loại thuế khác	6.282.996	19.799.091	42.105.987	28.589.892
b. Phải thu	111.145.707	56.562.927	141.987.436	25.721.198
Thuế thu nhập doanh nghiệp	111.145.707	56.562.927	141.987.436	25.721.198

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bằng 20% (hai mươi phần trăm).

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

09. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.432.014.493	2.939.106.498	7.650.693.828	194.170.591	17.215.985.410
- Mua trong năm	0	363.636.364	0	0	363.636.364
- Đầu tư XDCB hoàn thành	84.962.395	0	0	0	84.962.395
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	(159.674.351)	(1.121.904.762)	(2.019.900.000)	0	(3.301.479.113)
- Tăng/Giảm do chuyển đổi báo cáo	0	0	13.993.635	624.750	14.618.385
- Giảm khác	(18.566.826)	0	0	0	(18.566.826)
Số dư cuối năm	6.338.735.711	2.180.838.100	5.644.787.463	194.795.341	14.359.156.615
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.728.248.124	2.778.464.892	5.931.432.357	144.544.688	13.582.690.061
- Khấu hao trong năm	249.689.438	20.500.760	415.438.068	10.204.080	695.832.346
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	(113.785.030)	(1.072.162.140)	(1.236.134.874)	0	(2.422.082.044)
- Tăng/Giảm do chuyển đổi báo cáo	0	0	11.340.709	624.750	11.965.459
- Phân loại sang công cụ, dụng cụ	0	90.398.224	(90.398.224)	0	0
- Giảm khác	(6.200.839)	0	0	0	(6.200.839)
Số dư cuối năm	4.857.951.693	1.817.201.736	5.031.678.036	155.373.518	11.862.204.983
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	1.703.766.369	160.641.606	1.719.261.471	49.625.903	3.633.295.349
- Tại ngày cuối năm	1.480.784.018	363.636.364	613.109.427	39.421.823	2.496.951.632

10. Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0	0	0
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.254.507.725	0	4.254.507.725	4.160.984.101	0	4.160.984.101
Công ty TNHH Donakra	4.254.507.725	0	4.254.507.725	4.160.984.101	0	4.160.984.101
c. Đầu tư vào đơn vị khác	29.100.000	0	29.100.000	29.000.000	0	29.000.000
Quỹ tín dụng Cao su Đồng Nai	29.100.000	0	29.100.000	29.000.000		29.000.000
Cộng	4.283.607.725	0	4.283.607.725	4.189.984.101	0	4.189.984.101

Tên đơn vị nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Donakra	Tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia	30,35%	30,35%	Xây dựng công trình cầu đường, dân dụng, khai hoang và cho thuê máy xây dựng
Đầu tư vào đơn vị khác				
Góp vốn vào Quỹ tín dụng Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam			Kinh doanh quỹ và tín dụng

11. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả cho người bán	38.711.890.334	38.711.890.334	24.645.474.211	24.645.474.211
Cửa hàng vật liệu XD Chea Sivnai	15.884.562.750	15.884.562.750	3.786.967.940	3.786.967.940
Công ty Viho co.,ltd	8.961.340.500	8.961.340.500	8.305.990.000	8.305.990.000
Cửa hàng Thành Đạt	843.886.779	843.886.779	123.184.188	123.184.188
Phải trả Cty TNHH Long Khánh 69H	0	0	2.912.898.886	2.912.898.886
Phải trả Cty CP cấu kiện bê tông Nhơn Trạch 2	558.124.270	558.124.270	1.261.742.440	1.261.742.440
Công Ty TNHH XD TM Đồng Phúc Thịnh	4.122.719.375	4.122.719.375	586.923.504	586.923.504
Phải trả Công ty TNHH MTV Mai Quốc Thịnh	5.352.279.189	5.352.279.189	4.748.020.684	4.748.020.684
Cửa xăng dầu Dầu Giấy	463.439.930	463.439.930	456.216.520	456.216.520
Phải trả cho DN TN Hà Quốc Bảo	324.885.027	324.885.027	409.610.931	409.610.931
Phải trả cho DNTN XD DV Minh Huy	846.362.216	846.362.216	486.950.347	486.950.347
Công ty TNHH TM & DV Lộc Trường Thọ	631.570.000	631.570.000		0
Phải trả người bán ngắn hạn khác	722.720.298	722.720.298	1.566.968.771	1.566.968.771
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	0	0	3.574.691.949	3.574.691.949
Cộng	38.711.890.334	38.711.890.334	28.220.166.160	28.220.166.160

12. Người mua trả trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Người mua trả trước	5.231.798.560	2.800.581.955
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giấy	4.261.798.560	0
Công ty Tân Biên Kampongthom	0	1.531.581.955
Công ty TNHH Phước Hòa Kamponthom	0	0
Ban QLDA huyện Cẩm Mỹ	970.000.000	0
Phải thu Cty CP KCN Long Khánh	0	1.269.000.000
b. Người mua trả trước là các bên liên quan	1.955.500.000	0
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	1.955.500.000	0
Cộng	7.187.298.560	2.800.581.955

13. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	24.652.446	23.969.068
Chi phí lãi vay phải trả	12.882.636	22.115.945
Chi phí điện, nước, điện thoại	0	301.495
Chi phí phải trả khác	11.769.810	1.551.628
b. Dài hạn	0	0
Cộng	24.652.446	23.969.068

14. Phải trả khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	2.920.936.983	2.920.936.983	1.150.741.084	1.150.741.084
Kinh phí công đoàn	142.535.488	142.535.488	118.502.916	118.502.916
Bảo hiểm xã hội	13.206.197	13.206.197	101.181.692	101.181.692
Bảo hiểm y tế	2.270.649	2.270.649	16.507.758	16.507.758
Bảo hiểm thất nghiệp	1.008.503	1.008.503	7.336.770	7.336.770
Phải trả ông Hoàng Trọng Việt Hùng	1.708.875.000	1.708.875.000	0	0
Phải trả tổ Nguyễn Hồng Sơn về tiền mượn vốn	0	0	500.000.000	500.000.000
Phải trả tiền thuế giữ lại	0	0	400.216.183	400.216.183
Phải trả ông Công ty TNHH Donakra	455.700.000	455.700.000	0	0
Phải trả các đối tượng khác	597.341.146	597.341.146	6.995.765	6.995.765
b. Dài hạn	0	0	0	0
Cộng	2.920.936.983	2.920.936.983	1.150.741.084	1.150.741.084

15. Dự phòng phải trả phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	700.316.570	692.786.224
Dự phòng tái cơ cấu	0	0
Dự phòng phải trả khác		
Cộng	700.316.570	692.786.224

16. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	10.351.005.167	10.351.005.167	73.448.234.683	87.118.589.003	24.021.359.487	24.021.359.487
- Vay ngắn hạn	10.351.005.167	10.351.005.167	73.448.234.683	87.118.589.003	24.021.359.487	24.021.359.487
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Nai (*)	10.351.005.167	10.351.005.167	73.448.234.683	87.118.589.003	24.021.359.487	24.021.359.487
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0	0	0	0	0
b) Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0
Cộng	10.351.005.167	10.351.005.167	73.448.234.683	87.118.589.003	24.021.359.487	24.021.359.487

(*) Bao gồm hợp đồng vay tại Công ty mẹ và hợp đồng vay tại Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc:

(1) Hợp đồng vay tại công ty mẹ: Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT680-DORUCON ngày 31/8/2016; Hạn mức cho vay: 30.000.000.0000 đồng; Lãi suất vay vốn: lãi suất cơ sở + biên độ 3,5%/năm; Biện pháp bảo đảm: Tài sản đảm bảo bổ sung: Nhà văn phòng, nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty. Hợp đồng thế chấp số 01.14.0463/HĐTC-NC-VKT-DORUCON ngày 19/03/2014; Hợp đồng thế chấp số 02.14.0463/HĐTC-MMTB-PTVT-DORUCON ngày 19/3/2014 và Hợp đồng thế chấp số 03.14.0463/HĐTC-QĐN-DORUCON ngày 20/3/2014; Thời hạn cho vay: 11 tháng; Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.

(2) Hợp đồng vay tại Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc: Khoản vay hợp đồng tín dụng số: 01.91.215372-HĐTDHM/NHCT680-ANRUCON ngày 09/03/2016 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Nai. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng; Hạn mức cho vay 2.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày ký kết hợp đồng đến hết ngày 09/03/2017; Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8%/năm và được điều chỉnh theo từng giấy nhận nợ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo theo phương thức thế chấp tài sản bao gồm: Thế chấp hồ nước BTCT trạm trộn bê tông tươi, xe đào bánh xích Kobelco, và quyền đòi nợ, khoản phải thu thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV xây dựng cao su An Lộc. Ngoài những tài sản đảm bảo trên còn có thư bảo lãnh của Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai (Công ty mẹ) với khoản vay trên. Số dư của khoản vay tại ngày 31/12/2016 là 1.879.195.200 đồng.



17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	16.000.000.000	540.483.262	353.515.280	6.321.617.127	3.112.533.468	26.328.149.137
Tăng trong năm trước	0	0	212.144.423	489.679.732	4.119.132.801	4.820.956.956
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	4.119.752.135	4.119.752.135
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	409.563.521	0	409.563.521
Tăng do chuyển đổi báo cáo	0	0	212.144.423	80.116.211	(619.334)	291.641.300
Giảm trong năm trước	0	0	0	0	(4.458.581.766)	(4.458.581.766)
Thuế lợi tức giữ lại nộp nhà nước	0	0	0	0	(233.247.280)	(233.247.280)
Trích quỹ đầu tư PT	0	0	0	0	(409.563.521)	(409.563.521)
Chia cổ tức	0	0	0	0	(3.215.117.340)	(3.215.117.340)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành Công ty	0	0	0	0	(100.000.000)	(100.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	(500.653.625)	(500.653.625)
Số dư cuối năm trước	16.000.000.000	540.483.262	565.659.703	6.811.296.859	2.773.084.503	26.690.524.327
Số dư đầu năm nay	16.000.000.000	540.483.262	565.659.703	6.811.296.859	2.773.084.503	26.690.524.327
Tăng trong năm nay	0	0	(33.505.445)	240.000.000	1.841.844.039	2.048.338.594
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	1.774.624.989	1.774.624.989
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	240.000.000	0	240.000.000
Tăng do chuyển đổi báo cáo	0	0	(33.505.445)	0	0	(33.505.445)
Tăng khác	0	0	0	0	67.219.050	67.219.050
Giảm trong năm nay	0	0	0	(80.116.211)	(2.544.060.613)	(2.624.176.824)
Giảm do điều chỉnh năm trước	0	0	0	(80.116.211)	0	(80.116.211)
Thuế lợi tức giữ lại nộp nhà nước	0	0	0	0	(179.740.613)	(179.740.613)
Trích quỹ đầu tư PT	0	0	0	0	(240.000.000)	(240.000.000)
Trả cổ tức	0	0	0	0	(1.600.000.000)	(1.600.000.000)
Trích quỹ KT, PL	0	0	0	0	(524.320.000)	(524.320.000)
Số dư cuối năm nay	16.000.000.000	540.483.262	532.154.258	6.971.180.648	2.070.867.929	26.114.686.097

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	4.640.000.000	4.640.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	2.000.000.000	2.000.000.000
DNTN Sản xuất VLXD Km 1828	360.000.000	360.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	9.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	16.000.000.000	16.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	16.000.000.000	16.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	16.000.000.000	16.000.000.000

d. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.600.000	1.600.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.600.000</i>	<i>1.600.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.600.000	1.600.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.600.000</i>	<i>1.600.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	6.971.180.648	6.811.296.859
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Cộng	6.971.180.648	6.811.296.859

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngoại tệ các loại (USD)		
- USD	1.084,42	61.119,93
- KHR	0	706.244.512
b. Nợ khó đòi đã xử lý	103.951.857	0

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu	125.794.100.092	162.795.611.952
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	29.802.873	228.787.859
Doanh thu cung cấp dịch vụ	274.895.698	337.858.181
Doanh thu hợp đồng xây dựng	125.489.401.521	162.228.965.912
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	0	0
Cộng	125.794.100.092	162.795.611.952
02. Các khoản giảm trừ doanh thu		
a. Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	165.256.363	1.799.339.845
Cộng	165.256.363	1.799.339.845
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu thuần	125.628.843.729	160.996.272.107
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	29.802.873	228.787.859
Doanh thu cung cấp dịch vụ	274.895.698	337.858.181
Doanh thu hợp đồng xây dựng	125.324.145.158	160.429.626.067
b. Doanh thu thuần đối với các bên liên quan	0	0
Cộng	125.628.843.729	160.996.272.107
04. Giá vốn hàng bán		
a. Giá vốn hàng bán		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	29.802.873	284.424.438
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	81.944.118	240.801.971
Doanh thu hợp đồng xây dựng	117.132.493.374	150.168.465.960
Cộng	117.244.240.365	150.693.692.369
05. Doanh thu hoạt động tài chính		
a. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.146.831	12.446.889
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.510.000	4.959.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	0	118.254.717
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	3.394.021	0
Doanh thu hoạt động tài chính khác	21.157.001	0
Cộng	36.207.853	135.660.606

	Năm nay	Năm trước
06. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1.146.952.315	1.458.596.426
Lỗ do bán ngoại tệ	0	29.886
Cộng	1.146.952.315	1.458.626.312
07. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		
Công ty TNHH Donakra	109.436.497	258.508.446
Cộng	109.436.497	258.508.446
08. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.855.000	31.254.794
Cộng	46.855.000	31.254.794
09. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	236.039.174	239.778.538
Chi phí nhân công	3.333.184.416	3.385.989.167
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	203.203.976	206.423.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	269.008.421	273.270.088
Thuế, phí và lệ phí	414.368.171	420.932.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	153.024.238	155.448.468
Chi phí khác bằng tiền	1.188.318.018	1.206.462.023
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi (*)	60.290.000	464.171.625
Cộng	5.857.436.414	6.352.475.716
10. Thu nhập khác		
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	685.584.663	175.229.545
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	82.000.000	42.000.000
Chi phí khác	26.473.013	242.406.130
Cộng	794.057.676	459.635.675
11. Chi phí khác		
Phạt vi phạm hành chính & chậm nộp thuế	14.364.886	25.305.425
Chi phí khác	38.877.206	189.811.477
Cộng	53.242.092	215.116.902

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	51.794.541	220.436.121
Chi phí thuế TNDN Công ty con tại Việt Nam	162.834.625	161.411.407
Chi phí thuế TNDN Công ty con tại Campuchia	230.565.414	233.116.161
Chi phí thuế TNDN hiện hành	445.194.580	614.963.689
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	333.147.149	638.326.444
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(440.163.379)	(936.160.414)
Điều chỉnh thuế nộp thừa	(67.219.050)	0
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	2.433.760	16.017.430
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	273.393.060	333.147.149

13. Lãi trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.774.624.989	2.483.947.052
Ảnh hưởng suy giảm		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	1.774.624.989	2.483.947.052
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi trên cổ phiếu	1.600.000	1.500.000
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng		
Bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi trên cổ phiếu	1.600.000	1.600.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	1.109	1.552
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.109	1.552

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Đơn vị tính : VND

01. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	73.448.234.683	46.111.495.305
Cộng	73.448.234.683	46.111.495.305
02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	87.118.589.003	39.525.632.081
Cộng	87.118.589.003	39.525.632.081



VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Giao dịch với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Trong kỳ kế năm kết thúc ngày 31/12/2016, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Đồng Nai	Cổ đông
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Bà Rịa - Vũng Tàu	Cổ đông
Doanh nghiệp tư nhân Sản xuất VLXD Km1828	Đồng Nai	Cổ đông

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Thu tiền sửa chữa, xây dựng các công trình XD CB	2.290.537.996
	Chi trả cổ tức năm 2015	464.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Chi trả cổ tức năm 2015	200.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Sản xuất VLXD Km1828	Chi trả cổ tức năm 2015	36.000.000
	Thu tiền cho thuê mặt bằng, điện, vật tư	337.514.070
	Chi trả tiền vật tư, máy thi công	3.574.691.949

c. Vào ngày 31/12/2016, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Nợ phải trả	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Ứng trước tiền công trình	1.955.500.000

c. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao Hội đồng quản trị

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	0	0
Số phải trả trong năm	99.333.000	96.000.000
Số đã trả trong năm	99.333.000	96.000.000
Số còn phải trả cuối năm	0	0

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	549.141.236	384.749.781
Tiền thưởng	1.700.000	39.700.000
Cộng	550.841.236	424.449.781

05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành: theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

06. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	4.045.860.357	0	2.455.274.701	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.809.225.852	(103.951.857)	70.886.622.987	(60.290.000)
Đầu tư dài hạn	4.189.984.101	0	4.283.607.725	0
Cộng	76.045.070.310	(103.951.857)	77.625.505.413	(60.290.000)

b. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối năm
Phải trả người bán, phải trả khác	29.370.907.244	41.632.827.317
Chi phí phải trả	23.969.068	24.652.446
Vay và nợ	24.021.359.487	10.351.005.167
Cộng	53.416.235.799	52.008.484.930

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	4.045.860.357	0	0	4.045.860.357
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.705.273.995	0	0	67.705.273.995
Đầu tư dài hạn	4.189.984.101	0	0	4.189.984.101
Cộng	75.941.118.453	0	0	75.941.118.453
Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	2.455.274.701	0	0	2.455.274.701
Phải thu khách hàng, phải thu khác	70.826.332.987	0	0	70.826.332.987
Đầu tư dài hạn	4.283.607.725	0	0	4.283.607.725
Cộng	77.565.215.413	0	0	77.565.215.413

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	29.370.907.244	0	0	29.370.907.244
Chi phí phải trả	23.969.068	0	0	23.969.068
Vay và nợ	24.021.359.487	0	0	24.021.359.487
Cộng	53.416.235.799	0	0	53.416.235.799
Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	41.632.827.317	0	0	41.632.827.317
Chi phí phải trả	24.652.446	0	0	24.652.446
Vay và nợ	10.351.005.167	0	0	10.351.005.167
Cộng	52.008.484.930	0	0	52.008.484.930

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

08. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

09. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

10. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

11. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

12. Phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 03/03/2017.

Người lập biểu
Trần Khoa Nguyễn
Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 03 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng
Trần Khoa Nguyễn



Tổng Giám đốc
Lê Văn Liêm